

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1216/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2011

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam  
giai đoạn 2011 - 2020**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Dạy nghề ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020;

Căn cứ Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại tờ trình số 3814/TTr-BKHĐT ngày 15 tháng 6 năm 2011 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 với những nội dung sau:

**I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN**

**1. Quan điểm**

a) Phát triển nhân lực nhằm thực hiện thành công các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020.

b) Phát triển nhân lực Việt Nam phải có tầm nhìn dài hạn và phải có bước đi thích hợp theo yêu cầu phát triển của từng giai đoạn.

c) Phát triển nhân lực phải đảm bảo tính hài hoà về cơ cấu và cân đối nhân lực theo ngành/lĩnh vực, vùng, miền, lãnh thổ.

d) Phát triển nhân lực Việt Nam phải gắn với yêu cầu của hội nhập quốc tế.

BỘ CÔNG AN  
VĂN PHÒNG

29.7.2011

6027

bậc đại học: Khoảng 3,3 triệu người (khoảng 11,0%); và bậc trên đại học khoảng 200 nghìn người (chiếm khoảng 0,7%). Năm 2020, số nhân lực đào tạo ở bậc sơ cấp nghề khoảng gần 24 triệu người, chiếm khoảng 54,0% tổng số nhân lực qua đào tạo của nền kinh tế; con số tương ứng của bậc trung cấp là khoảng gần 12 triệu người (khoảng 27,0%); bậc cao đẳng: Hơn 3 triệu người (khoảng 7,0%); bậc đại học: Khoảng 5 triệu người (khoảng 11%) và bậc trên đại học khoảng 300 nghìn người (chiếm khoảng 0,7%).

## 2. Phát triển nhân lực các ngành, lĩnh vực

### a) Khu vực công nghiệp và xây dựng

- Nhân lực trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng tăng từ mức 10,8 triệu người năm 2010 (bằng 22,0% tổng số nhân lực trong nền kinh tế) lên khoảng 15 triệu người năm 2015 (bằng 27,0%) và khoảng 20 triệu người năm 2020 (bằng 31,0%); trong đó nhân lực ngành công nghiệp tăng từ 7,9 triệu người năm 2010 lên khoảng gần 10 triệu người năm 2015 và khoảng 11 - 12 triệu người năm 2020; nhân lực ngành xây dựng tăng từ 2,9 triệu người năm 2010 lên khoảng 5 triệu năm 2015 và khoảng 8 - 9 triệu người năm 2020. Tỷ lệ nhân lực qua đào tạo tăng từ mức 69,0% trong tổng số nhân lực khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2010 lên 76,0% năm 2015 và hơn 80,0% năm 2020. Trong số nhân lực được đào tạo, trình độ sơ cấp nghề chiếm khoảng 66,5% năm 2015 và 56,0% năm 2020; trình độ trung cấp 23,5% năm 2015 và 33,5% năm 2020; trình độ cao đẳng là 4,0% năm 2015 và 4,0% năm 2020; trình độ đại học và trên đại học 6,0% năm 2015 và 6,5% năm 2020.

- Trong lĩnh vực công nghiệp, tỷ lệ nhân lực qua đào tạo tăng từ mức 78,0% năm 2010 lên khoảng 82,0% năm 2015 và 92,0% năm 2020; trong đó bậc sơ cấp nghề chiếm khoảng 66,0% năm 2015 và khoảng 51,0% năm 2020, bậc trung cấp chiếm khoảng 23,0% năm 2015 và khoảng 37,0% năm 2020, bậc cao đẳng chiếm khoảng 4,5% năm 2015 và khoảng 5,0% năm 2020, bậc đại học và trên đại học chiếm khoảng 6,5% năm 2015 và khoảng 7,0% năm 2020.

- Trong lĩnh vực xây dựng, tỷ lệ nhân lực qua đào tạo tăng từ mức 41,0% năm 2010 lên khoảng 60,0% năm 2015 và khoảng 65,0% năm 2020; trong đó bậc sơ cấp nghề chiếm khoảng 68,5% năm 2015 và khoảng 68,0% năm 2020, bậc trung cấp chiếm khoảng 25,0% năm 2015 và khoảng 24,0% năm 2020, bậc cao đẳng chiếm khoảng 2,0% năm 2015 và khoảng 3,0% năm 2020, bậc đại học và trên đại học chiếm khoảng 4,5% năm 2015 và khoảng 5,0% năm 2020.

- Giai đoạn 2011 - 2020, đảm bảo có khoảng từ 35,0 - 40,0% tổng số nhân lực qua đào tạo ngành công nghiệp và khoảng từ 40,0 - 45,0% tổng số nhân lực qua đào tạo ngành xây dựng được đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng làm việc.

năm 2015 và khoảng 4,5% năm 2020; trình độ trung cấp khoảng 57,5% năm 2015 và khoảng 58,0% năm 2020; trình độ cao đẳng khoảng 27,5% năm 2015 và khoảng 28,0% năm 2020; trình độ đại học và trên đại học khoảng 9,0% năm 2015 và khoảng 9,5% năm 2020.

- Tỷ lệ nhân lực qua đào tạo cần được đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ và kỹ năng làm việc giai đoạn 2011 - 2020 chiếm khoảng 30,0 - 35,0% trong tổng số nhân lực đã qua đào tạo.

#### b) Ngành tài nguyên, môi trường

- Thời kỳ 2011 - 2015, đào tạo mới và đào tạo nâng cao từ 6.000 - 8.000 cán bộ trình độ đại học về tài nguyên và môi trường, đào tạo mới từ 800 - 1.000 cán bộ trình độ thạc sỹ và từ 150 - 200 cán bộ trình độ tiến sỹ. Trong thời kỳ 2011 - 2015, hàng năm có khoảng 5.000 - 7.000 lượt cán bộ các cơ quan Trung ương; từ 6.000 - 10.000 lượt cán bộ các cơ quan cấp tỉnh và từ 10.000 - 15.000 lượt cán bộ các cơ quan cấp huyện được bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

- Thời kỳ 2016 - 2020, đào tạo mới và đào tạo nâng cao khoảng 3.000 - 4.000 cán bộ trình độ đại học, đào tạo mới khoảng 2.000 - 2.500 cán bộ trình độ thạc sỹ và khoảng 300 - 350 cán bộ trình độ tiến sỹ. Trong thời kỳ 2016 - 2020, hàng năm có khoảng 6.000 - 8.000 lượt cán bộ các cơ quan Trung ương; từ 7.000 - 10.000 lượt cán bộ các cơ quan cấp tỉnh và từ 15.000 - 20.000 lượt cán bộ các cơ quan cấp huyện được bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

#### c) Ngành du lịch

- Tổng số nhân lực năm 2015 khoảng 620 nghìn người, năm 2020 là 870 nghìn người, tỷ lệ nhân lực qua đào tạo ở hai thời điểm trên khoảng 58,0% tổng số nhân lực của ngành. Trong tổng số nhân lực qua đào tạo, trình độ sơ cấp nghề chiếm khoảng 43,0% năm 2015 và khoảng 43,5% năm 2020; trình độ trung cấp chiếm khoảng 27,5% năm 2015 và khoảng 25,5% năm 2020; trình độ cao đẳng và đại học khoảng 28,5% năm 2015 và khoảng 29,5% năm 2020; trình độ trên đại học khoảng trên 1,0% năm 2015 và khoảng 1,5% năm 2020.

- Tỷ lệ nhân lực được đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ và kỹ năng làm việc trong tổng số nhân lực qua đào tạo của ngành du lịch khoảng 35,0 - 40,0% thời kỳ 2011 - 2015 và khoảng 30,0 - 35,0% thời kỳ 2016 - 2020.

kỳ 2011 - 2015 khoảng 450 nghìn người và thời kỳ 2016 - 2020 khoảng 670 nghìn người với các bậc đào tạo khác nhau, trong đó một phần lớn là sơ cấp và trung cấp nghề.

#### 4. Nhân lực theo một số chủ thể tham gia phát triển

a) Cán bộ lãnh đạo: Là những người đứng đầu (cấp trưởng và phó) của các cơ quan Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Đoàn, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương; cơ quan Đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các Sở, Ban, ngành và tương đương, Đoàn, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Đến năm 2015, tổng số cán bộ lãnh đạo của cả nước khoảng 200 nghìn người, trong đó, số người có trình độ từ cử nhân đến thạc sỹ, tiến sỹ là hơn 120 nghìn người; năm 2020 có khoảng 220 nghìn người, trong đó, số người có trình độ từ cử nhân đến thạc sỹ, tiến sỹ là 147 nghìn người.

- Tổng số cán bộ lãnh đạo các cấp cần bồi dưỡng thời kỳ 2011 - 2015 khoảng 20 nghìn người, thời kỳ 2016 - 2020 khoảng 15 nghìn người.

#### b) Đội ngũ công chức, viên chức

- Đội ngũ công chức, viên chức của cả nước đến năm 2015 có khoảng 5,3 triệu người, trong đó, số công chức, viên chức có trình độ từ cử nhân, thạc sỹ, tiến sỹ khoảng 2,8 triệu người, chiếm khoảng 52,0% trong tổng số đội ngũ công chức, viên chức của cả nước. Đến năm 2020, số công chức, viên chức của cả nước khoảng 6 triệu người, trong đó, số công chức, viên chức có trình độ từ cử nhân, thạc sỹ, tiến sỹ khoảng 3,8 triệu người, chiếm khoảng 63,0% trong tổng số đội ngũ công chức, viên chức của cả nước.

- Tỷ lệ công chức, viên chức cần bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ thời kỳ 2011 - 2015 khoảng 20,0%, thời kỳ 2016 - 2020 khoảng 15,0% tổng số công chức, viên chức.

#### c) Đội ngũ doanh nhân

- Đến năm 2015, cả nước có khoảng từ 1,5 - 2,0 triệu doanh nhân, tỷ lệ doanh nhân có trình độ cử nhân, thạc sỹ và tiến sỹ chiếm khoảng 78,0% tổng số đội ngũ doanh nhân.

- Đến năm 2020, cả nước có khoảng từ 2,5 - 3,0 triệu doanh nhân, tỷ lệ doanh nhân có trình độ cử nhân, thạc sỹ và tiến sỹ chiếm khoảng 80,0% trong tổng số đội ngũ doanh nhân.

g) Đội ngũ cán bộ văn hóa, thể thao

Đến năm 2015, nhân lực trực tiếp làm việc trong lĩnh vực văn hóa, thể thao có khoảng 88 nghìn người, năm 2020 khoảng 113 nghìn người; trong đó, lĩnh vực văn hóa năm 2015 khoảng 57 nghìn người, năm 2020 khoảng 75 nghìn người; lĩnh vực thể dục thể thao năm 2015 khoảng 22 nghìn người, năm 2020 khoảng 28 nghìn người; lĩnh vực gia đình năm 2015 khoảng 2 nghìn người, năm 2020 khoảng 2,4 nghìn người.

h) Đội ngũ cán bộ tư pháp

- Nhu cầu đào tạo cán bộ pháp luật cho hệ thống các cơ quan thi hành án dân sự đến năm 2020 cần bổ sung thêm khoảng 700 chấp hành viên, khoảng 1.300 thẩm tra viên, thẩm tra viên chính, khoảng 4.300 đến 4.500 thư ký thi hành án, 1.600 kế toán.

- Đến năm 2020, ngành tư pháp cần bổ sung thêm khoảng 18 nghìn luật sư và khoảng 2.000 công chứng viên, đào tạo cán bộ pháp luật cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (mỗi doanh nghiệp cần từ 1 - 2 cán bộ pháp luật).

- Các cơ quan tư pháp địa phương đến năm 2020 cần khoảng 17.000 người, trong đó, nhu cầu của các Sở Tư pháp khoảng 1.500 người; các Phòng Tư pháp cấp huyện khoảng trên 3.000 người và công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã khoảng hơn 12.000 người.

i) Đội ngũ cán bộ tòa án

Đến năm 2020, ngành tòa án cần bổ sung khoảng 1.000 người mỗi năm, trong đó có khoảng 500 thẩm phán. Như vậy, nhu cầu nhân lực của ngành tòa án đến năm 2020 là khoảng hơn 22.000 cán bộ, công chức, cụ thể:

- Nhu cầu nhân lực của Tòa án nhân dân tối cao khoảng 2.000 người, trong đó thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là 17 người; thẩm phán của 3 Tòa án nhân dân cấp cao là 150 người.

- Nhu cầu nhân lực của các Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khoảng 6.500 người, trong đó có khoảng 2.000 thẩm phán.

- Nhu cầu nhân lực của các Tòa án nhân dân cấp huyện là khoảng 3.500 người, trong đó thẩm phán khoảng 5.500 người.

- Trong giai đoạn 2011 - 2020, cần tập trung đào tạo nhân lực cho các ngành, lĩnh vực mũi nhọn, chủ lực của vùng là: Sản xuất, chế biến các loại nông - lâm sản, đặc sản chất lượng và giá trị kinh tế cao (chè, hồi, quế, nguyên liệu giấy, các loại dược liệu quý, sữa bò...; công nghiệp chế biến khoáng sản, thủy điện, công nghiệp cơ khí (chế tạo và sửa chữa ô tô, xe máy, máy nông nghiệp...), chế tạo và lắp ráp điện tử, công nghiệp vật liệu, du lịch dịch vụ, kinh tế cửa khẩu...).

#### b) Vùng đồng bằng sông Hồng

- Đến năm 2015, tổng số nhân lực làm việc trong nền kinh tế của vùng khoảng 13,0 triệu người; tốc độ tăng nhân lực qua đào tạo bình quân hàng năm thời kỳ 2011 - 2015 khoảng 8,0%/năm, đạt khoảng 9 triệu người (tăng 2,6 triệu người so với năm 2010) và chiếm khoảng 73,0% tổng số nhân lực làm việc trong nền kinh tế vùng. Tổng số nhân lực qua đào tạo khu vực nông, lâm, ngư nghiệp năm 2015 khoảng gần 2 triệu người, khu vực công nghiệp và xây dựng khoảng 3,6 triệu người và khu vực dịch vụ khoảng 3,7 triệu người.

- Đến năm 2020, tổng số nhân lực làm việc trong nền kinh tế của vùng khoảng 15 triệu người; tốc độ tăng nhân lực qua đào tạo bình quân hàng năm thời kỳ 2016 - 2020 khoảng 7,0%/năm, đạt khoảng 13 triệu người (tăng 4 triệu người so với năm 2015) và chiếm khoảng 89,0% tổng nhân lực làm việc trong nền kinh tế vùng. Tổng số nhân lực qua đào tạo khu vực nông, lâm, ngư nghiệp năm 2020 khoảng 3,8 triệu người, khu vực công nghiệp và xây dựng là 4,7 triệu người và khu vực dịch vụ là 4,5 triệu người.

- Trong giai đoạn 2011 - 2020, cần tập trung đào tạo nhân lực đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng cho các ngành, lĩnh vực mũi nhọn của vùng như: Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, du lịch, khách sạn, nhà hàng, vận tải, đào tạo nhân lực và chăm sóc sức khỏe chất lượng cao; cơ khí chế tạo, điện tử, vật liệu mới, chế biến dược phẩm và thực phẩm... Đào tạo nghề trình độ cao cho các ngành công nghiệp điện tử, chế tạo máy, kỹ thuật điện, sản xuất vật liệu, du lịch, viễn thông...

#### c) Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

- Đến năm 2015, tổng số nhân lực làm việc trong nền kinh tế của vùng khoảng 12 triệu người; tốc độ tăng nhân lực qua đào tạo bình quân hàng năm thời kỳ 2011 - 2015 khoảng 8,0%/năm, đạt khoảng 6 triệu người (tăng 2 triệu người so với năm 2010) và chiếm khoảng 48,0% tổng số nhân lực làm việc trong nền kinh tế vùng. Tổng số nhân lực qua đào tạo khu vực nông, lâm, ngư nghiệp năm 2015 khoảng 2 triệu người, khu vực công nghiệp và xây dựng khoảng 2 triệu người và khu vực dịch vụ khoảng 2 triệu người.

#### đ) Vùng Đông Nam Bộ

- Đến năm 2015, tổng số nhân lực làm việc trong nền kinh tế của vùng là khoảng 9 triệu người; tốc độ tăng nhân lực qua đào tạo bình quân hàng năm thời kỳ 2011 - 2015 khoảng 8,0%/năm, đạt khoảng 6,8 triệu người (tăng hơn 2 triệu người so với năm 2010) và chiếm khoảng 76,0% tổng số nhân lực làm việc trong nền kinh tế vùng. Tổng số nhân lực qua đào tạo khu vực nông, lâm, ngư nghiệp năm 2015 khoảng 500 nghìn người, khu vực công nghiệp và xây dựng khoảng 3,2 triệu người và khu vực dịch vụ khoảng 3,1 triệu người.

- Đến năm 2020, tổng số nhân lực làm việc trong nền kinh tế của vùng khoảng 10,6 triệu người; tốc độ tăng nhân lực qua đào tạo bình quân hàng năm thời kỳ 2016 - 2020 khoảng 7,0%/năm, đạt khoảng 9,8 triệu người (tăng 3 triệu người so với năm 2015) và chiếm khoảng 92,0% tổng nhân lực làm việc trong nền kinh tế vùng. Tổng số nhân lực qua đào tạo khu vực nông, lâm, ngư nghiệp năm 2020 khoảng 1 triệu người, khu vực công nghiệp và xây dựng khoảng 4,5 triệu người và khu vực dịch vụ khoảng 4,3 triệu người.

- Giai đoạn 2011 - 2020, tập trung đào tạo đủ nhân lực có chất lượng cho các ngành có hàm lượng chất xám cao, các ngành có giá trị gia tăng cao như ngành thương mại, tài chính, ngân hàng, công nghệ thông tin - viễn thông, hóa dầu, kỹ thuật điện, điện tử, cơ khí chế tạo, nhóm ngành thiết kế, các dịch vụ du lịch chất lượng cao, nông nghiệp công nghệ cao...

#### e) Vùng đồng bằng sông Cửu Long

- Đến năm 2015, tổng số nhân lực làm việc trong nền kinh tế của vùng là khoảng 11 triệu người; tốc độ tăng nhân lực qua đào tạo bình quân hàng năm thời kỳ 2011 - 2015 khoảng 13,0%/năm, đạt khoảng 4 triệu người (tăng 2 triệu người so với năm 2010) và chiếm khoảng 36,0% tổng số nhân lực làm việc trong nền kinh tế vùng. Tổng số nhân lực qua đào tạo khu vực nông, lâm, ngư nghiệp năm 2015 khoảng 1 triệu người, khu vực công nghiệp và xây dựng khoảng 1 triệu người và khu vực dịch vụ khoảng 2 triệu người.

- Đến năm 2020, tổng số nhân lực làm việc trong nền kinh tế của vùng khoảng 12 triệu người; tốc độ tăng nhân lực qua đào tạo bình quân hàng năm thời kỳ 2016 - 2020 khoảng 9,0%/năm, đạt khoảng 6,5 triệu người (tăng 2,5 triệu người so với năm 2015) và chiếm khoảng 51,0% tổng nhân lực làm việc trong nền kinh tế vùng. Tổng số nhân lực qua đào tạo khu vực nông, lâm, ngư nghiệp năm 2020 khoảng 2,5 triệu người, khu vực công nghiệp và xây dựng khoảng 2 triệu người và khu vực dịch vụ khoảng 2 triệu người.

3. Đổi mới đào tạo và dạy nghề theo hướng hiện đại, phù hợp với hoàn cảnh của Việt Nam đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước và hội nhập quốc tế

a) Đổi mới quản lý nhà nước về đào tạo và dạy nghề từ Trung ương đến địa phương

- Tổ chức hợp lý hệ thống cấp bậc đào tạo.

- Thực hiện phân cấp quản lý đào tạo giữa Bộ, ngành và địa phương.

- Quy hoạch lại mạng lưới các trường đại học, cao đẳng và mạng lưới các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề và trung tâm dạy nghề.

+ Đối với mạng lưới trường đại học và cao đẳng, việc phát triển dựa trên nguyên tắc phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, Bộ, ngành và ở mỗi vùng; phù hợp với nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho các ngành kinh tế; ưu tiên đầu tư thành lập trường đại học, cao đẳng trên địa bàn miền núi phía Bắc, miền Trung, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long. Khuyến khích thành lập các trường đại học, cao đẳng tư thục tại các địa bàn có điều kiện, góp phần đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục đại học và đào tạo nguồn nhân lực góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các địa phương, các vùng và cả nước. Dự kiến, quy mô đào tạo trong các trường đại học, cao đẳng năm 2020 khoảng 3,4 - 3,9 triệu sinh viên. Tỷ lệ sinh viên/1 vạn dân vào năm 2020 sẽ đạt khoảng 350 - 400 sinh viên. Mạng lưới trường đại học và cao đẳng vào năm 2020 sẽ có tổng cộng 573 trường, trong đó 259 trường đại học và 314 trường cao đẳng. Trong giai đoạn 2011 - 2015 sẽ thành lập thêm 158 trường (70 trường đại học và 88 trường cao đẳng).

+ Đối với mạng lưới trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề (sau đây gọi chung là cơ sở dạy nghề) giai đoạn 2011 - 2020, cần phát triển rộng khắp cả nước, đáp ứng nhu cầu của xã hội về số lượng, chất lượng, cơ cấu trình độ đào tạo, cơ cấu ngành nghề phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các địa phương và đất nước; tạo điều kiện thuận lợi cho những người có nhu cầu học nghề, nhất là nhân lực nông thôn, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật. Đồng thời, hình thành các trường, nghề chất lượng cao đạt đẳng cấp quốc tế, khu vực và các trường đào tạo bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý dạy nghề; đầu tư cho các trường ở các tỉnh khó khăn và các trung tâm dạy nghề kiểu mẫu. Phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề theo hướng xã hội hoá; khuyến khích mọi tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư cho dạy nghề, phát triển các cơ sở dạy nghề tư thục và cơ sở dạy nghề có vốn đầu tư nước ngoài; mở rộng hợp tác quốc tế về dạy nghề.

- Tổng vốn đầu tư cho phát triển nhân lực (bao gồm cả giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế - chăm sóc sức khỏe và các chi phí khác dành cho phát triển nhân lực) cả giai đoạn 2011 - 2020 ước tính khoảng 2.135 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,0% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Trong đó, thời kỳ 2011 - 2015 là 800 nghìn tỷ đồng, chiếm gần 13,0% tổng vốn đầu tư toàn xã hội và thời kỳ 2016 - 2020 là 1.335 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 12,0% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

- Tổng vốn đầu tư trực tiếp cho giáo dục - đào tạo và dạy nghề giai đoạn 2011 - 2020 dự kiến khoảng 1.225 - 1.300 nghìn tỷ đồng; trong đó, thời kỳ 2011 - 2015 là 475 - 500 nghìn tỷ đồng và thời kỳ 2016 - 2020 là 750 - 800 nghìn tỷ đồng.

#### b) Huy động các nguồn vốn đảm bảo cho yêu cầu phát triển nhân lực

- Tăng ngân sách nhà nước cho phát triển nhân lực

Về cơ bản, ngân sách nhà nước vẫn là nguồn lực chủ yếu đóng góp vào công cuộc phát triển nhân lực quốc gia đến năm 2020 bên cạnh một số nguồn lực khác.

+ Tăng đầu tư phát triển cả về giá trị tuyệt đối và tỷ trọng trong tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội để hiện đại hoá có trọng tâm, trọng điểm hệ thống đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

+ Xây dựng kế hoạch phân bổ ngân sách nhà nước theo hướng tập trung chi để thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án đào tạo nhân lực theo mục tiêu ưu tiên và thực hiện bình đẳng xã hội (hỗ trợ đào tạo, phát triển nhân lực đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, đối tượng chính sách và các nhóm dân cư dễ bị tổn thương).

- Đẩy mạnh xã hội hoá để tăng cường huy động các nguồn vốn cho phát triển nhân lực.

+ Đối với việc huy động vốn từ người dân: Nhà nước có cơ chế, chính sách mạnh để tăng cường huy động các nguồn vốn của người dân đầu tư và đóng góp cho phát triển nhân lực bằng các hình thức: Trực tiếp đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật phát triển đào tạo nhân lực, cơ sở khám chữa bệnh..., góp vốn, mua công trái, hình thành các loại quỹ khuyến học của cộng đồng.

1. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng kế hoạch 5 năm và hàng năm để thực hiện Quy hoạch này; chủ trì hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương xây dựng quy hoạch phát triển nhân lực phù hợp với Quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia và đưa vào kế hoạch 5 năm, hàng năm của mình. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng Hệ thống thông tin và dự báo nhu cầu nhân lực quốc gia và xây dựng Hệ thống tiêu chí đánh giá phát triển nhân lực để giám sát việc thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020.

2. Các Bộ, ngành tổ chức triển khai xây dựng và thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực của mình phù hợp với Quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia và yêu cầu phát triển của ngành.

3. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành rà soát Quy hoạch tổng thể các tỉnh, thành phố, lồng ghép các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển của Quy hoạch này vào Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Xây dựng và thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực của địa phương và đưa vào các kế hoạch 5 năm, hàng năm của địa phương. Tổ chức tốt hệ thống thông tin nhu cầu nhân lực trên địa bàn, phối hợp với các doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo để nắm bắt nhu cầu, huy động nguồn lực và đào tạo nhân lực. Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương đề xuất ban hành các cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích việc thành lập các công ty cung ứng và cung cấp thông tin nhân lực theo đơn đặt hàng của các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng nhân lực.

4. Sau khi Quy hoạch được phê duyệt, cần công khai Quy hoạch trên các phương tiện thông tin truyền thông đại chúng, để nhân dân biết, kiểm tra, giám sát và theo dõi trong quá trình thực hiện Quy hoạch.

5. Các Bộ, ngành, địa phương định kỳ đánh giá và tổng kết hàng năm tình hình thực hiện Quy hoạch gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, trong quá trình triển khai thực hiện, các Bộ, ngành, địa phương cần thường xuyên tiến hành xem xét, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.